



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Bộ phận Thử nghiệm Hiệu chuẩn – Trung tâm Dịch vụ Y tế - Viện Pasteur Nha Trang**

Laboratory: **Testing and Calibration laboratory - Medical Service Center - Pasteur Institute in Nha Trang**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Viện Pasteur Nha Trang**

Organization: **Pasteur Institute in Nha Trang**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1030**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Ngô Lê Thị Minh Tâm**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /06/2025 đến ngày 04/02/2027**

Địa chỉ:
Address: **Số 6-8-10 Trần Phú, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**
No. 6-8-10 Tran Phu Street – Van Thanh Ward - Nha Trang City – Khanh Hoa Province

Địa điểm:
Location: **Số 6-8-10 Trần Phú, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**
No. 6-8-10 Tran Phu Street – Van Thanh Ward - Nha Trang City – Khanh Hoa Province

Điện thoại/ Tel: **0258.3829542**

Email: **kiemchuanthietbi@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1030

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tủ an toàn sinh học cấp I (x) <i>Biosafety cabinet class I</i>	Thử tốc độ gió hút vào tủ <i>Inflow velocity test</i>	Dải đo/Range: (0,1~30) m/s Độ phân giải/Res.: 0,01 m/s	NSF/ANSI 49:2019 EN 12469:2000
2.		Thử cường độ ánh sáng thường <i>Lightning intensity test</i>	Dải đo/Range: (40~40 000) lux Độ phân giải/Res.: (0,1~10) lux	
3.		Thử cường độ tia cực tím <i>UV lighting intensity test</i>	Dải đo/Range: (5~19999,9) $\mu\text{W}/\text{cm}^2$ Độ phân giải/Res.: 0,1 $\mu\text{W}/\text{cm}^2$	
4.		Thử độ ồn <i>Noise level test</i>	Dải đo/Range: (35~130) dB Độ phân giải/Res.: 0,1 dB	
5.		Thử rò rỉ bộ lọc HEPA thải <i>Exhaust HEPA leak test</i>	Dải đo/Range: (0,001 ~ 100) % Độ phân giải/Res.: 0,001 %	
6.		Thử nghiệm hình thái dòng khí <i>Smoke test</i>		
7.	Tủ an toàn sinh học cấp II, tủ cách ly (x) <i>Biosafety cabinet class II, isolator</i>	Thử tốc độ gió hút vào tủ <i>Inflow velocity test</i>	Dải đo/Range: (0,1~30) m/s Độ phân giải/Res.: 0,01 m/s	NSF/ANSI 49:2019 EN 12469:2000
8.		Thử tốc độ dòng khí thổi xuống bề mặt làm việc tủ <i>Downflow velocity test</i>		
9.		Thử cường độ ánh sáng thường <i>Lightning intensity test</i>	Dải đo/Range: (40~40 000) lux Độ phân giải/Res.: (0,1~10) lux	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1030

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Tủ an toàn sinh học cấp II, tủ cách ly (x) <i>Biosafety cabinet class II, isolator</i>	Thử cường độ tia cực tím <i>UV lighting intensity test</i>	Dải đo/Range: (5~19999,9) $\mu\text{W}/\text{cm}^2$ Độ phân giải/Res.: 0,1 $\mu\text{W}/\text{cm}^2$	NSF/ANSI 49:2019 EN 12469:2000
11.		Thử độ ồn <i>Noise level test</i>	Dải đo/Range: (35~130) dB Độ phân giải/Res.: 0,1 dB	
12.		Thử rò rỉ bộ lọc HEPA cấp <i>Supply HEPA leak test</i>	Dải đo/Range: (0,001 – 100) %	
13.		Thử rò rỉ bộ lọc HEPA thải <i>Exhaust HEPA leak test</i>	Độ phân giải/Res.: 0,001 %	
14.		Thử nghiệm hình thái dòng khí <i>Smoke test</i>		
15.	Tủ an toàn sinh học cấp III (x) <i>Biosafety cabinet class III</i>	Thử tốc độ gió hút vào tủ <i>Inflow velocity test</i>	Dải đo/Range: (0,1~30) m/s Độ phân giải/Res.: 0,01 m/s	NSF/ANSI 49:2019 EN 12469:2000
16.		Thử cường độ ánh sáng thường <i>Lightning intensity test</i>	Dải đo/Range: (40~40 000) lux Độ phân giải/Res.: (0,1~10) lux	
17.		Thử cường độ tia cực tím <i>UV lighting intensity test</i>	Dải đo/Range: (5~19999,9) $\mu\text{W}/\text{cm}^2$ Độ phân giải/Res.: 0,1 $\mu\text{W}/\text{cm}^2$	
18.		Thử nghiệm độ ồn <i>Noise level test</i>	Dải đo/Range: (35~130) dB Độ phân giải/Res.: 0,1 dB	
19.		Thử rò rỉ bộ lọc HEPA cấp <i>Supply HEPA leak test</i>	Dải đo/Range: (0,001 ~ 100) %	
20.		Thử rò rỉ bộ lọc HEPA thải <i>Exhaust HEPA leak test</i>	Độ phân giải/Res.:0,001 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1030

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Tủ an toàn sinh học cấp III (x) <i>Biosafety cabinet class III</i>	Thử nghiệm hình thái dòng khí <i>Smoke test</i>		NSF/ANSI 49:2019 EN 12469:2000
22.	Tủ sạch, tủ thao tác PCR (x) <i>Clean bench, PCR cabinet</i>	Thử tốc độ dòng khí thổi xuống bề mặt làm việc tủ <i>Downflow velocity test</i>	Dải đo/ <i>Range</i> : (0,1~30) m/s Độ phân giải/ <i>Res.</i> : 0,01 m/s	QTKT-TNHC-01:2023
23.		Thử cường độ ánh sáng thường <i>Lightning intensity test</i>	Dải đo/ <i>Range</i> : (40~40 000) lux Độ phân giải/ <i>Res.</i> : (0,1~10) lux	
24.		Thử nghiệm cường độ tia cực tím <i>UV lighting intensity test</i>	Dải đo/ <i>Range</i> : (5~19999,9) $\mu\text{W}/\text{cm}^2$ Độ phân giải/ <i>Res.</i> : 0,1 $\mu\text{W}/\text{cm}^2$	
25.		Thử độ ồn <i>Noise level test</i>	Dải đo/ <i>Range</i> : (35~130) dB Độ phân giải/ <i>Res.</i> : 0,1 dB	
26.		Thử rò rỉ bộ lọc HEPA cấp <i>Supply HEPA leak test</i>	Dải đo/ <i>Range</i> : (0,001~100) % Độ phân giải/ <i>Res.</i> : 0,001 %	
27.		Thử nghiệm hình thái dòng khí <i>Smoke test</i>		
28.	Tủ hút hóa chất (x) <i>Fume hood</i>	Thử tốc độ gió hút vào tủ <i>Inflow velocity test</i>	Dải đo/ <i>Range</i> : (0,1~30) m/s Độ phân giải/ <i>Res.</i> : 0,01 m/s	QTKT-TNHC-01:2023
29.		Thử cường độ ánh sáng thường <i>Lightning intensity test</i>	Dải đo/ <i>Range</i> : (40~40 000) lux Độ phân giải/ <i>Res.</i> : (0,1~10) lux	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1030**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Tủ hút hóa chất (x) <i>Fume hood</i>	Thử nghiệm độ ồn <i>Noise level test</i>	Dải đo/Range: (35~130) dB Độ phân giải/Res.: 0,1 dB	QTKT-TNHC-01:2023
31.		Thử nghiệm hình thái dòng khí <i>Smoke test</i>		

Chú thích/ Note:

- (x): phép thử có thực hiện ở hiện trường/ *On-site tests*.
- NSF/ ANSI: *National Sanitation Foundation/ American National Standards Institute*.
- EN: *European Standards*
- QTKT-TNHC...: Phương pháp thử phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*.

Trường hợp Bộ phận thử nghiệm hiệu chuẩn – Trung tâm Dịch vụ Y tế - Viện Pasteur Nha Trang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Bộ phận thử nghiệm hiệu chuẩn – Trung tâm Dịch vụ Y tế - Viện Pasteur Nha Trang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Testing and Calibration laboratory - Medical Service Center - Pasteur Institute in Nha Trang that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*